TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/DS-PT
Ngày 12 - 6 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Bà Đặng Thị Bích Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 5 và ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim T, sinh năm 1987; địa chỉ: đường N, khu phố S, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang (có mặt ngày 12/6/2020).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Ngô Văn S, sinh năm 1972, theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2019; địa chỉ: Đường Nguyễn Văn C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1948; HKTT: đường Q, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. NLQ2 (có mặt ngày 26/5/2020).

3. NLQ3 (vắng mặt).

4. Anh Phan Tấn NLQ4 (chồng chị T) (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của NLQ4: Anh Ngô Văn S theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2019; địa chỉ: Đường Nguyễn Văn C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T1 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Kim T trình bày: Do quen biết nhau chị có cho bà Nguyễn Thị T1 vay nợ nhiều lần, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1, ngày 27/5/2018 cho vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi 3%/tháng, thời hạn vay là 20 ngày, tính từ ngày 27/5/2018 đến ngày 16/6/2018, bà T1 có tự tay viết giấy biên nhận nợ và cam kết sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi theo thỏa T1, hết hạn vay nhưng bà T1 không trả nợ gốc và lãi.

- Lần 2, ngày 04/6/2018 cho vay số tiền: 13.900.000.000 đồng, trong đó có số tiền 9.500.000.000 đồng cấn trừ với NLQ3 qua cho bà T1 nợ chị, chị chỉ giao cho bà T1 3.800.000.000 đồng, bà T1 tự trả tiền lãi của số tiền vay lần 01 là 600.000.000 đồng, lãi suất không ghi nhưng có thỏa T1 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng, tính từ ngày 04/6/2018 đến 04/7/2018, chị viết giấy biên nhận nợ và bà T1 ký nhận nợ, hết hạn trả nợ bà T1 cũng không trả nợ gốc và lãi.

- Lần 3, ngày 17/7/2018 cho vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa T1 3%/tháng, thời hạn vay 15 ngày, tính từ ngày 17/7/2018, bà T1 cam kết sẽ hoàn trả tất cả vốn và lãi cả 03 lần vay cho chị T, bà T1 có viết giấy nhận nợ. Khoản vay này bà T1 nói cần gấp để mua thêm đất tại P, đồng thời có đưa cho chị giữ một số giấy tờ (bản phô tô) chứng minh nguồn gốc đất để làm tin, gồm: (1) Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đề ngày 23/8/2006, do Vũ Bá N đứng tên; (2) Biên bản xác minh nguồn gốc, đề ngày 29/6/2009 do Vũ Bá N đứng tên, bản chính; (3) Sơ đồ khu đất của Vũ Bá N; (4) Giấy ủy quyền của Vũ Bá N ủy quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 bản gốc, hết hạn trả nợ bà T1 cũng không trả nợ gốc và lãi.

- Lần 4, ngày 16/9/2018 bà T1 nói đang cần gấp số tiền 2.000.000.000 đồng và hỏi vay chỉ 01 ngày, đến ngày 17/9/2018 sẽ trả tất cả vốn và lãi phát sinh luôn cả 03 lần vay trước đây cho chị. Khi giao tiền lần vay thứ tư thì bà T1 có gửi tiền đóng lãi tạm cho chị 100.000.000 đồng và nhờ NLQ2 (cháu nội, đang ở chung khách sạn với bà T1), viết giấy biên nhận nợ.

Như vậy, tổng 04 lần vay, bà T1 đã nợ vợ chồng chị Trần Kim T, NLQ4 tổng số tiền vốn là: 23.900.000.000 đồng (hai mươi ba tỷ, chín trăm triệu đồng), tiền lãi tổng cộng 03 lần nhận được 406.000.000 đồng.

Việc giao nhận các khoản tiền vay nêu trên tại Khách sạn SCENA, do bà T1 làm chủ tọa lạc ấp C, xã D. Việc cho vay nợ và giao nhận tiền thì có chị T, bà T1 và lần thứ tư thì có NLQ2 biết.

Ngày 27/02/2019 chị khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 cùng chồng là NLQ1 trả tổng số tiền nợ gốc là 23.900.000.000 đồng và lãi phát sinh tính theo từng lần vay tạm tính đến ngày 27/02/2019, tổng cộng 3.270.985.974 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 27.170.985.000 đồng.

Trong các ngày 20/7/2019 và ngày 26/8/2019 chị có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Xin rút lại số tiền nợ gốc là 10.100.000.000 đồng gồm: 9.500.000.000 đồng là tiền nợ cấn trừ với NLQ3 và 600.000.000 đồng là tiền lãi của các lần vay trước do bà T1 tự tính để trả cho chị T theo biên nhận ngày 04/6/2018 và tiền lãi phát sinh trong tổng số tiền vay lần 02, tạm tính là 2.024.129.326 đồng, chị xác định là khoản tiền cấn trừ giữa NLQ3, nay bà T1 không đồng ý trả thay cho NLQ3 thì chị sẽ giải quyết riêng với NLQ3 khoản tiền này. Đối với việc bà T1 trả 03 lần tiền lãi là 406.000.000đ đồng ý cấn trừ.

Nay chị yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 cùng chồng là NLQ1 hoàn trả tổng cộng nợ gốc là 13.800.000.000 đồng (mười ba tỷ tám trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm, đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Kim T, NLQ4 là anh Ngô Văn S trình bày: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Kim T buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, NLQ1 trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh tính 10%/năm, trong đó tiền vốn 13.800.000.000 đồng, tiền lãi sau khi khấu trừ là 1.126.619.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 14.926.619.000 đồng (mười bốn tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười chín nghìn đồng) cho vợ chồng chị Trần Kim T, NLQ4. Đối với việc chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 2 Điều 244 đình chỉ yêu cầu này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà và NLQ1 là vợ chồng, bà ra P sinh sống làm ăn từ năm 2018 đến nay nhưng không đăng ký tạm trú, bà là chủ Khách sạn Scena, tại ấp C, xã D. Thừa nhận ngày 27/5/2018, có vay của chị T số tiền 4.000.000.000 đồng, có viết và ký biên nhận nợ, lãi thỏa T1 10%/10 ngày, (tức 10 ngày phải trả lãi 400.000.000 đồng), thời hạn vay 20, mục đích vay để thanh toán tiền chuyển nhượng đất. Số tiền này trả lãi được 03 lần bằng 500.000.000 đồng, nhờ người cháu tên M, không nhớ họ, không biết địa chỉ cụ thể, cháu M chuyển khoản thông qua ngân hàng nào không nhớ, mỗi lần giao bao nhiêu không nhớ, đến nay chưa trả vốn.

Theo biên nhận nợ ngày 04/6/2018, thừa nhận có ký tên nhận nợ, còn dấu vân tay không nhớ có phải của bà hay không nhưng không yêu cầu giám định. Bà không vay số tiền 13.900.000.000 đồng mà thực tế số tiền này chị T nói do không trả lãi của lần vay ngày 27/5/2018 và vốn nên chị T tự tính cộng dồn lãi vốn lại, cộng thêm khoản tiền 9.500.000.000 đồng là khoản nợ giữa NLQ3 nợ chị T, nhưng NLQ3 không có tiền trả cho chị T thì chị T buộc bà phải đứng ra lãnh lại số nợ cho NLQ3, các bên không có thỏa T1 cấn trừ nợ. Chị T tính thành số tiền trên và buộc bà phải ký nhận nợ. Khẳng định trong biên nhận nợ ngày 04/6/2018 bà không nhận tiền của chị T và không thừa nhận việc chị T nói trong số tiền này có giao cho bà 3.800.000.000 đồng và số tiền 600.000.000 đồng như chị T nói là tiền lãi của khoản vay 4.000.000.000 đồng do bà tự tính trả cho T là hoàn toàn không đúng, bà không thừa nhận khoản vay này. Sau khi ký nhận nợ chị T yêu cầu bà phải giao giấy tờ đất để làm tin nên bà giao bản gốc giấy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa Vũ Bá N ở Ba Trại và giấy ủy quyền của Nguyễn Bá N ủy quyền sử dụng đất cho bà để cho chị T giữ đến nay. Khoản nợ này có trả lãi nhưng không nhớ cụ thể số tiền trả, số lần trả, trả tiền mặt có, chuyển khoản có nhưng không có chứng từ gì.

Theo biên nhận nợ ngày 17/7/2018 thừa nhận là chữ viết và chữ ký của bà ghi nợ chị T số tiền 4.000.000.000 đồng, đây là tiền của lần vay trước đó, chị T nói chị T có đi thế chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy tiền trả lãi cho bà nên bà phải ghi lại biên nhận nợ ngày 17/7/2018 cho chị T, thực tế bà không nhận khoản tiền vay 4.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 17/7/2018 như T trình bày và có trả lãi nhưng không nhớ cụ thể số tiền trả, số lần trả, trả tiền mặt có, chuyển khoản có nhưng không có chứng từ gì.

Theo biên nhận nợ ngày 16/9/2018, NLQ2 là cháu nội của bà có ghi giùm biên nhận nợ chị T số tiền 2.000.000.000 đồng, đây là tiền chị T nói chị T vay của cô N (người cô T quen) để chị T trả lãi giùm cho khoản vay 4.000.000.000 đồng, nếu bà không có tiền trả thì phải ghi biên nhận nợ và trả lãi cho khoản tiền này 10 ngày bằng 40.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán 120.000.000 đồng tiền lãi cho chị T, bà trả lãi được 01 tháng bằng 120.000.000 đồng, trả trực tiếp bằng tiền mặt cho chị T, không có biên nhận trả lãi. Khẳng định theo biên nhận nợ ngày 16/9/2018 bà không nhận 2.000.000.000 đồng của chị T như chị T trình bày.

Như vậy tổng cộng theo 04 biên nhận nợ nêu trên, bà chỉ thừa nhận có nhận của chị T số tiền 4.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/5/2018, các biên nhận còn lại chỉ thừa nhận có ký tên nhưng không thừa nhận có nhận tiền.

Ngày 29/8/2018 chị Lý Thị Thu (con gái ruột bà T1) có chuyển khoản cho chị T số tiền 200.000.000 đồng là tiền lãi trả cho chị T nhưng không nhớ cụ thể trả cho biên nhận nợ nào. Ngày 28/9/2018 bà có chuyển trả lãi chị T số tiền 106.000.000 đồng là khoản lãi chung cho các biên nhận, không phải trả cụ thể cho biên nhận nào. Như vậy, tổng cộng trả lãi cho chị T như sau: 500.000.000

đồng + 200.000.000 đồng + 106.000.000 đồng + 120.000.000 đồng = 926.000.000 đồng, còn các lần khác thì không nhớ.

Nay bà T1 yêu cầu cụ thể như sau: Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Kim T, buộc bà trả số tiền 23.900.000.000 đồng và trả lãi theo yêu cầu của chị T. Chỉ đồng ý trả số tiền 4.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/5/2018. Đối với phần lãi đã trả cho chị T thì không yêu cầu Tòa án tính lại, bà đã trả thì tự chịu. Yêu cầu chị T trả lại toàn bộ các giấy tờ gồm: (1) Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, đề ngày 23/8/2006, do Vũ Bá N đứng tên; (2) Biên bản xác minh nguồn gốc, đề ngày 29/6/2009 của Vũ Bá N; (3) Sơ đồ khu đất của Vũ Bá N.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

NLQ3 trình bày: Theo chị Trần Kim T trình bày vào ngày 04/6/2018 chị T có cho bà T1 vay số tiền 13.900.000.000 đồng, có lập biên nhận nợ, trong đó có cấn trừ khoản nợ mà NLQ3 nợ bà T1 thành bà T1 nợ chị T là 9.500.000.000 đồng, NLQ3 xác nhận như sau: Khoản nợ NLQ3 nợ T trước đó nhiều lần, từ năm 2017 NLQ3 có vay 1.000.000.000 đồng nhưng thực nhận 700.000.000 đồng vì chị T bẻ cò 100.000.000 đồng và đóng lãi trước 10 ngày bằng 200.000.000 đồng, sau đó bà không có khả năng trả nợ thì chị T lấy lãi nhập vốn rồi cộng dồn nên chị T viết biên nhận nợ buộc NLQ3 phải ký tên và điểm chỉ (ngón trỏ phải, trỏ trái) vào biên nhận nợ ngày 21/3/2018, NLQ3 nợ chị T số tiền 6.500.000.000 đồng, thực tế NLQ3 không vay của chị T khoản nợ này và không nhận số tiền 6.500.000.000 đồng. Việc bà khai chỉ là lời trình bày thực tế các bên cho vay nợ, NLQ3 không có chứng cứ để chứng minh việc chị T cho vay nặng lãi và buộc bà ký nhận nợ.

Còn số tiền 9.500.000.000 đồng là do chị T tự tính với bà T1 như thế nào bà không biết, bà T1 đồng ý đứng ra lãnh nợ cho bà để bà không nợ cho chị T. Bà thừa nhận ngày 21/5/2018 có chứng kiến bà vay số nợ 4.000.000.000 đồng của chị T, có chứng kiến các bên giao tiền và có ký tên làm chứng biên nhận nợ, còn các lần vay khác NLQ3 không biết. Đối với việc bà T1 lãnh nợ thay cho NLQ3 là sự tự nguyện của bà T1, nên đồng ý chấp nhận việc để bà T1 tiếp tục trả cho chị T số tiền 9.500.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 04/6/2018, sau khi bà T1 trả xong cho T thì bà nợ lại bà các bên tự giải quyết riêng.

NLQ1 trình bày: Ông là chồng của bà T1, thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà T1.

NLQ2 trình bày: Anh là cháu Nội của bà Nguyễn Thị T1, khoản năm 2018 anh ra P làm quản lý Khách sạn Scena cho bà T1, tháng 11/2018 NLQ2 về Sài Gòn sinh sống đến nay. Khoảng tháng 10/2018 chị T có đến Khách sạn Scena gặp bà T1 để đòi nợ và cho nhiều người đến quậy phá, sau đó chị T buộc anh phải viết biên nhận nợ ngày 15/10/2018 ghi nội dung bà T1 nợ chị T 2.000.000.000 đồng và ghi "*ngày 16/10/2018 phải trả lãi 100.000.000 đồng*". Anh thừa nhận biên nhận nợ ngày 15/10/2018 là chữ viết và chữ ký tên NLQ2 là

do anh viết và ký, còn nợ giữa bà T1 với chị T như thế nào anh không biết, khẳng định theo biên nhận ngày 15/10/2018 thì chị T không giao tiền mặt cho bà T1 nhận mà việc anh viết biên nhận nợ thay cho bà T1 là bị chị T ép buộc viết. Việc anh trình bày chỉ là lời khai không có chứng cứ để chứng minh anh bị chị T ép buộc viết biên nhận nợ thay cho bà T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Kim T đối với bà Nguyễn Thị T1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 cùng chồng là NLQ1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Kim T cùng chồng là NLQ4 số tiền 14.926.619.000 đồng (mười bốn tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Chị Trần Kim T trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 các giấy tờ gồm: (1) Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đề ngày 23/8/2006, do Vũ Bá N đứng tên, bản phô tô; (2) Biên bản xác minh nguồn gốc, đề ngày 29/6/2009 do Vũ Bá N đứng tên, bản chính; (3) Sơ đồ khu đất của Vũ Bá N, bản phô tô; (4) Giấy ủy quyền của Vũ Bá N ủy quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1, bản gốc.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi số tiền 9.500.000.000 đồng (tiền cấn trừ giữa NLQ3 với bà T1) và 600.000.000 đồng (tiền lãi bà T1 tự tính trả cho chị T) và tiền lãi 1.838.365.978 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả số nợ gốc 4.000.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 27/5/2018; xem xét và chấp nhận số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà Trần Kim T cho các khoản vay nêu trên là 906.000.000 đồng; không buộc NLQ1 có trách nhiệm trả khoản nợ nêu trên cho bà Trần Kim Thuyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà T1 yêu cầu trả số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng bà T và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét bà đã trả cho chị T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà đã mượn tiền chị Mai chuyển khoản cho chị T, để khấu trừ vào tiền vốn bà đã nợ chị T; không buộc NLQ1 có trách nhiệm cùng trả cho bà T vì bà vay tiền của bà T sử dụng mục đích cá nhân của bà. Nguyên đơn chị Trần Kim T cho rằng chị thừa nhận có nhận tiền chị là 1.000.000.000 đồng, nhưng bà T1 đã mượn riêng của chị là 1.000.000.000 đồng không viết biên nhận nên chị trừ ngang là số tiền này. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Kim T là anh Ngô Văn S không đồng ý đơn kháng cáo của của bị đơn bà T1, bởi vì cho Tòa án cấp sơ thẩm bà T1 không

cung cấp chứng cứ để chứng minh lời trình bày của bà T1. Đến nay tại cấp phúc thẩm bà T1 lại cung cấp các chứng từ tại Ngân hàng, trong khi phía nguyên đơn không biết các chứng từ này. Do đó, không đồng ý đơn kháng cáo của bị đơn bà T1, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang, theo hướng buộc bà T1 phải trả cho chị T số tiền 6.800.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của pháp luật và bà T1, NLQ1 thuộc diện người cao tuổi và tại cấp phúc thẩm bà T1, NLQ1 có đơn xin miễn án phí nên bà T1, NLQ1 được miễn án phí theo quy định. Buộc chị Trần Kim T phải nộp án phí dân sự số tiền không được chấp nhận theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: NLQ1 có đơn xin xét xử vắng mặt, NLQ3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt NLQ1, NLQ3 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 chỉ đồng ý trả số nợ gốc 4.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định; Đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét bà đã trả cho chị T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà đã mượn tiền chị M chuyển khoản cho chị T, để khấu trừ vào tiền vốn bà đã nợ chị T; không buộc NLQ1 có trách nhiệm cùng trả cho bà T vì bà vay tiền của bà T sử dụng mục đích cá nhân của bà. Xét thấy, giữa chị Trần Kim T với bà Nguyễn Thị T1 có vay tiền nhiều lần cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Theo giấy biên nhận ngày 27/5/2018 (bút lục số 170) bà Nguyễn Thị T1 vay của bà T số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn 20 ngày sẽ hoàn trả. Đối với giấy biên nhận ngày 27/5/2018 bà T1 thừa nhận có vay của chị Trần Kim T 4.000.000.000 đồng, đồng ý trả cho chị T số tiền 4.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/5/2018 là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà T1 cho rằng có trả cho chị T tổng cộng 1.000.000.000 đồng thông qua bà Võ Thị Tuyết M, yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh P, bà cho rằng do bà

không xoay sở tiền được tiền để trả nợ cho chị T nên bà đã mượn tiền của chị Võ Thị Tuyết M để chuyển khoản cho chị T số tiền 1.000.000.000 đồng để trả nợ cho chị T. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm gửi Công văn cho Ngân hàng Sài Sòn Thương Tín để làm rõ vụ việc. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh P đã phúc đáp Công văn số 230/2020/CNPQ ngày 25/5/2020 của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh P có kèm theo các tài liệu cho Tòa án là Ủy nhiệm chi ngày 31/5/2018 tên khách hàng chuyển là chị Võ Thị Tuyết M chuyển khoản cho người thụ hưởng là Trần Kim T số tiền 500.000.000 đồng và 100.000.000 đồng và tài khoản khác của chị Võ Thị Tuyết M chuyển tiền cho chị Trần Kim T cùng ngày 31/5/2018 là 400.000.000 đồng. Vậy trong ngày 31/5/2018 chị Võ Thị Tuyết M chuyển khoản cho chị T tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (diễn giải là Dì út gửi). Chị T cho rằng chị thừa nhận có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng qua tài khoản mà chị M chuyển khoản nhưng số tiền này là bà T1 có thiếu chị 1.000.000.000 đồng (không có viết biên nhận) nên chị nhận số tiền 1.000.000.000 đồng trừ qua số tiền mà bà T1 đã mượn chị, do đó chị không khởi kiện số tiền này. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý lời trình bày của bà T1 vì cho rằng tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T1 không cung cấp chứng cứ để chứng minh lời trình bày của bà, nay tại cấp phúc thẩm bà T1 lại cung cấp các tài liệ, chứng cứ là nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, theo quy định tại Điều 287 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn phúc thẩm, tài liệu chứng cứ mà bà T1 không nộp Tòa án cấp sơ thẩm thì bà T1 được quyền cung cấp các chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình. Việc Ngân hàng sao kê các Ủy nhiệm chi của tài khoản chị Trần Kim T là phù hợp với lời trình bày của bà T1 tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 đã mượn tiền của chị M để trả tiền cho chị T trong ngày 31/5/2018 là 1.000.000.000 đồng. Đồng thời, chị M cũng cho rằng, chị không quen biết gì với chị T, chị Mai có cho bà T1 mượn tiền, chính chị M chuyển khoản cho chị T trong ngày 31/5/2018 chuyển khoản 03 lần là 1.000.000.000 đồng. Đồng thời, chị T cũng thừa nhận có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị cho rằng bà T1 thiếu chị 1.000.000.000 đồng (không có biên nhận) nên số tiền mà chị T nhận của bà T1 1.000.000.000 đồng đã trừ tiền đã mượn nên chị không khởi kiện phần này. Xét thấy, lời trình bày của chị T cho rằng bà T1 mượn tiền của chị T 1.000.000.000 đồng là không có căn cứ, chị không có chứng cứ chứng minh, mặt khác bà T1 cũng không đồng ý việc mượn tiền 1.000.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ để chấp nhận việc bà T1 đã trả cho chị T tiền 1.000.000.000 đồng trả vào ngày 31/5/2018. Như vậy, trừ vào số tiền gốc của biên nhận ngày 27/5/2018 là 4.000.000.000 đồng – 1.000.000.000 đồng = 3.000.000.000 đồng.

Lần 2: Giấy biên nhận ngày 04/6/2018 (bút lục số 172) bà T1 vay tiền của bà T 13.900.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Đối với biên nhận này do chị T viết, thực tế chị T chỉ giao cho bà T1 3.800.000.000 đồng, tiền của bà T1 nợ NLQ3 9.500.000.000 đồng và khoản tiền lãi cho bà T là 600.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện

đối với biên nhận này là 9.500.000.000 đồng và với số tiền lãi này. Nay chị T chỉ yêu cầu bà T1 trả trong biên nhận ngày 04/6/2018 số tiền là 3.800.000.000 đồng. Xét biên nhận ngày 04/6/2018 bà T1 cho rằng không nhận bất cứ số tiền nào trong biên nhận này, nhưng thực tế bà T1 thừa nhận có ký nhận trong biên nhận này được xác định tại (bút lục số 119), đồng thời bà T1 không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình có căn cứ nên Hội đồng đồng bác lời khai của bà T1. Chấp nhận yêu cầu của chị T đối với bà T1 theo biên nhận ngày 04/6/2018 số tiền là 3.800.000.000 đồng.

Lần 3: Giấy nhận nợ và cam kết ngày 17/7/2018 (bút lục số 171), có nội dung như sau "*Giấy nhận nợ và cam kết. Tôi Nguyễn Thị T1 có mượn của cô T một số tiền và có ghi giấy nợ, và 4 sổ đỏ là 4.000.000.000 (Bổn tỷ) tới ngày 01-08-2018 tôi sẽ thanh toán trả đủ*". Xét thấy, thực tế trong giấy nhận nợ có nội dung tôi Nguyễn Thị T1 có mượn một số tiền và có ghi giấy nợ và 4 sổ đỏ là 4.000.000.000 đồng thì xét thấy bà T1 đã thừa nhận trước đó có nợ của chị T một số tiền do bà T1 không có tiền trả nên bà T1 viết giấy nhận nợ và cam kết, chứ đây không phải là biên nhận nợ mà T1 đã nợ của chị T số tiền 4.000.000.000 đồng, xác định chỉ giấy nhận nợ của bà T1. Do đó, lời trình bày của bà T1 cho rằng không thừa nhận số tiền 4.000.000.000 đồng trong biên nhận ngày 17/7/2018 có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T1. Cấp sơ thẩm buộc bà T1 trả số tiền 4.000.000.000 đồng cho chị T là không đủ căn cứ.

Lần 4: Tờ cam kết ngày 15/9/2018, số tiền 2.000.000.000 đồng, cam kết ngày 16/9/2018 trả 100.000.000 đồng và ngày 17/9/2018 trả 2.000.000.000 đồng (bút lục số 169) NLQ2 viết (cháu của bà T1). Đối với tờ giấy ngày 15/9/2018 có nội dung "*Tôi tên NLQ2 cháu của bà Nguyễn Thị T1. Hôm nay ngày 15/09/2018 tôi sẽ trả cho chị T 100.000.000 đồng vào ngày 16/09/2018 và ngày 17/9/2018 tôi sẽ trả hai tỷ đồng (2.000.000.000). Nếu làm sai tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật*". Xét thấy, tờ giấy do NLQ2 viết và ký tên nhưng thực tế biên nhận này bà T1 không ký vào, đồng thời bà T1 không thừa nhận là có nợ số tiền 2.000.000.000 đồng trong biên nhận ngày 15/9/2018 như chị T trình bày. Thực tế cho thấy, tờ giấy ngày 15/9/2018 không phải là biên nhận nợ như cấp sơ thẩm nhận định là biên nhận nợ, đó chỉ là cam kết trả nợ do NLQ2 viết. Trong khi đó, biên nhận này không do bà T1 viết và không ký tên vào tờ giấy ngày 15/9/2018 do NLQ2 viết, nên không có cơ sở xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T đối với biên nhận ngày 15/9/2018 là không có căn cứ.

[4] Xét thấy, qua các lần vay tiền của bà T1 đã vay của chị T có cơ sở chấp nhận biên nhận ngày 27/5/2018 là 4.000.000.000 đồng – 1.000.000.000 đồng (bà T1 đã trả chị T) = 3.000.000.000 đồng; biên nhận ngày 04/6/2018 số tiền 3.800.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền 6.800.000.000 đồng. Từ đó có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.

[5] Đối với phần lãi vay mà bà T1 đã đóng lãi cho chị T tổng cộng là 906.000.000 đồng bao gồm các lần: Nhờ người cháu tên Mai trả lãi 500.000.000 đồng (không có biên nhận); chị T (con của bà T1) nhờ chuyển trả cho chị T 200.000.000 đồng và chị T trực tiếp nhận hai lần mỗi lần 106.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 cho rằng do không có chứng cứ chứng minh lời trình bày của bà là có căn cứ nên bà T1 không yêu cầu phần tính lãi này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Mặc khác, chị T thừa nhận có nhận tiền lãi của chị Thu số tiền 200.000.000 đồng, bà T1 trả trực tiếp 106.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tổng cộng 406.000.000 đồng. Vậy có cơ sở chấp nhận bà T1 đã đóng lãi cho chị T là 406.000.000 đồng.

Cần xác định tiền lãi như sau:

Số tiền 4.000.000.000 đồng từ ngày 27/5/2018 đến ngày 31/5/2018 là 04 ngày:

4.000.000.000 đồng x 0,02% x 4 ngày = 3.200.000 đồng.

Số tiền 3.000.000.000.000 đồng từ ngày 31/5/2018 đến ngày 14/8/2019 là 14 tháng 12 ngày:

(3.000.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng) + (3.000.000.000 đồng x 0,02% x 12 ngày = 355.800.000 đồng.

Số tiền 3.800.000.000 đồng, từ ngày 04/6/2018 đến ngày 14/8/2019 là 14 tháng, 10 ngày:

(3.800.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng) + (3.800.000.000 đồng x 0,02% 10 ngày) = 449.160.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là: 808.160.000 đồng. Như vậy, khấu trừ số tiền lãi bà T1 đã trả trước là 406.000.000 đồng. Tiền lãi còn lại là: 402.160.000 đồng.

Như vậy, tiền vay gốc mà bà T1 nợ của chị T là 6.800.000.000 đồng + tiền lãi 402.160.000 đồng = 7.202.160.000 đồng. Do đó, cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[6] Đối với yêu cầu của bà T1 không buộc NLQ1 cùng bà có trách nhiệm trả khoản nợ nêu trên cho chị Trần Kim T. Hội đồng xét xử xét việc vay, mượn nợ giữa bà T1 với chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại của bà T và NLQ1. Bà T1 vay mượn tiền của chị T sử dụng vào việc làm ăn và kinh doanh phục vụ gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc NLQ1 liên đới cùng bà T1 trả nợ cho chị T là phù hợp tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*", cho nên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà T1 về không yêu cầu NLQ1 cùng có trách nhiệm trả khoản nợ cho chị T.

[7] Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên áp dụng Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của mỗi bên

đương sự như sau: Mức án phí từ trên 4.000.000.000 đồng thì = 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.

Chị T phải chịu án phí giá ngạch đối với phần yêu cầu bị xử bác 13.800.000.000 đồng – 7.202.160.000 đồng = 6.597.840.000 đồng là:

112.000.000 đồng + (0,1% x 2.597.840.000 đồng) = 114.597.840 đồng (làm tròn 114.598.000 đồng).

Bà T1, NLQ1 được miễn tiền án phí do ông, bà thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Viện Kiểm sát, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà T1 và sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm, phía bà T1 không phải nộp do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ Luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Kim T đối với bà Nguyễn Thị T1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 cùng chồng NLQ1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Kim T, NLQ4 số tiền 7.202.160.000 đồng đồng (bảy tỷ hai trăm lẻ hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chị Trần Kim T trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 các giấy tờ gồm: (1) Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đề ngày 23/8/2006, do Vũ Bá N đứng tên, bản phô tô; (2) Biên bản xác minh nguồn gốc, đề ngày 29/6/2009 do Vũ Bá N đứng tên, bản chính; (3) Sơ đồ khu đất của Vũ Bá N, bản phô tô; (4) Giấy ủy quyền của Vũ Bá N ủy quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1, bản gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận hoặc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi số tiền 9.500.000.000 đồng (tiền cấn trừ giữa NLQ3 với bà T1) và 600.000.000 đồng (tiền lãi bà T1 tự tính trả cho chị T) và tiền lãi 1.838.365.978 đồng.

4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Kim T phải chịu tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch là 114.598.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 115.189.500 đồng theo các biên lai thu số 0002420 ngày 14/3/2017 và biên lai thu số 0002601 ngày 17/5/2019. Chị Trần Kim T được nhận lại số tiền 591.500 đồng (bảy trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Bà T1, NLQ1 được miễn tiền án phí do ông, bà thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006824 ngày 24/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
-THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên